Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-12-12T14:55:14.4055364+07:00

Biểu mẫu số 48 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.094.887.000.000**	**1.598.653.830.645**	**503.766.830.645**	**146,0**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**133.926.000.000**	**121.918.871.135**	**(12.007.128.865)**	**91,0**
	Thu NSĐP hưởng 100%	88.500.000.000	104.619.134.265	16.119.134.265	
	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	45.426.000.000	17.299.736.870	(28.126.263.130)	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**955.961.000.000**	**1.312.288.611.165**	**356.327.611.165**	**137,3**
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	839.437.000.000	973.946.197.146	134.509.197.146	116,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	116.524.000.000	338.342.414.019	221.818.414.019	
III	**Thu cấp dưới nộp lên**		**7.433.324.000**	**7.433.324.000**	
IV	**Thu kết dư**		**6.658.247.074**	**6.658.247.074**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**150.354.777.271**	**150.354.777.271**	
VI	**THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NGÂN SÁCH HUYỆN CÒN DƯ NĂM 2023 SANG NĂM 2024**	**5.000.000.000**			
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.094.887.000.000**	**1.583.199.656.521**	**488.312.656.521**	**144,6**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**978.363.000.000**	**1.316.409.094.201**	**338.046.094.201**	**134,6**
1	Chi đầu tư phát triển	58.570.000.000	59.202.111.427	632.111.427	101,1
2	Chi thường xuyên	900.226.000.000	1.035.650.865.584	135.424.865.584	115,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-	
5	Dự phòng ngân sách	19.567.000.000	16.235.964.000	(3.331.036.000)	83,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	205.320.153.190	205.320.153.190	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**116.524.000.000**	**116.054.036.482**	**(469.963.518)**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	115.524.000.000	115.060.340.482	(463.659.518)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.000.000.000	993.696.000	(6.304.000)	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**144.949.662.638**	**144.949.662.638**	
IV	**Chi trả ngân sách cấp trên**		**5.786.863.200**	**5.786.863.200**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**15.454.174.124**	**15.454.174.124**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			**-**	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			**-**	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**			**-**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			**-**	
I	**Vay để bù đắp bội chi**			**-**	
II	**Vay để trả nợ gốc**			**-**	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-	

Biểu mẫu số 50 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**180.300.000.000**	**133.926.000.000**	**293.886.421.671**	**278.107.423.480**	**163,0**	**207,7**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**180.300.000.000**	**133.926.000.000**	**136.873.397.326**	**121.094.399.135**	**75,9**	**90,4**
I	**Thu nội địa**	**180.300.000.000**	**133.926.000.000**	**136.873.397.326**	**121.094.399.135**	**75,9**	**90,4**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	110.000.000	110.000.000	200.165.943	103.963.700		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	46.040.000.000	46.040.000.000	58.211.434.605	58.159.107.262	126,4	126,3
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	5.949.615.133	5.824.298.560	119,0	116,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	-	-	-	-		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	24.000.000.000	24.000.000.000	22.960.089.629	22.960.089.629	95,7	95,7
8	Thu phí, lệ phí	6.000.000.000	6.000.000.000	7.653.194.750	5.717.768.300	127,6	95,3
-	*Phí và lệ phí trung ương*	-	-	-	-		
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	-	-	-	-		
-	*Phí và lệ phí huyện*	-	-	-	-		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	-	-	-	-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	109.200.943	109.200.943		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.700.000.000	6.700.000.000	9.695.654.852	9.695.654.852	144,7	144,7
12	Thu tiền sử dụng đất	75.000.000.000	39.500.000.000	13.678.844.800	12.310.960.320	18,2	31,2
13	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản, tài nguyên nước	5.300.000.000	2.926.000.000	5.092.608.953	1.588.507.224	96,1	54,3
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu khác ngân sách	11.500.000.000	3.000.000.000	12.098.008.699	3.400.269.326	105,2	113,3
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	600.000.000	600.000.000	1.224.579.019	1.224.579.019	204,1	204,1
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**6.658.247.074**	**6.658.247.074**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**150.354.777.271**	**150.354.777.271**		

Biểu mẫu số 51 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**1.094.887.000.000**	**1.583.199.656.521**	**144,6**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**978.363.000.000**	**1.323.745.806.401**	**135,3**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**58.570.000.000**	**60.751.960.427**	**103,7**
1	Chi đầu tư cho các dự án (không bao gồm chi ĐTPT của CTMT)	58.570.000.000	60.751.960.427	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**900.226.000.000**	**1.041.417.728.784**	**115,7**
	Trong đó:		-	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	601.569.000.000	685.347.693.062	113,9
2	*Chi khoa học và công nghệ*		-	
3	*Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách*		13.220.187.200	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**19.567.000.000**	**16.255.964.000**	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**-**	
VII	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**205.320.153.190**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**116.524.000.000**	**114.504.187.482**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**115.524.000.000**	**113.510.491.482**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.519.000.000	5.563.462.960	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.820.000.000	33.124.538.932	
3	Chương trình mục tiểu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.185.000.000	74.822.489.590	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.000.000.000**	**993.696.000**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**144.949.662.638**	

Biểu mẫu số 52 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tươngđối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**1.094.887.000.000**	**1.583.199.656.521**	**488.312.656.521**	**144,6**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**146.817.100.000**	**243.416.712.303**	**96.599.612.303**	**165,8**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**948.069.900.000**	**1.236.295.599.983**	**288.225.699.983**	**130,4**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**121.448.000.000**	**133.364.895.427**	**11.916.895.427**	**109,8**
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.448.000.000	133.364.895.427	11.916.895.427	109,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế			-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tươngđối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	**Chi thường xuyên**	**810.024.900.000,0**	**1.087.175.101.556**	**277.150.201.556**	**134,2**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	601.074.000.000,0	684.899.844.566	83.825.844.566	113,9
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	8.054.300.000,0	15.008.323.000	6.954.023.000	186,3
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.398.000.000,0	2.398.000.000	-	100,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	29.069.132.400		
-	Chi văn hóa thông tin	11.442.080.000,0	13.635.210.400	2.193.130.400	119,2
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.800.000.000,0	3.800.000.000	-	100,0
-	Chi thể dục thể thao	459.920.000,0	576.960.000	117.040.000	125,4
-	Chi bảo vệ môi trường	595.000.000,0	459.797.500	(135.202.500)	77,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	89.161.000.000,0	41.219.113.000	(47.941.887.000)	46,2
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.483.000.000,0	40.390.043.178	(9.092.956.822)	81,6
-	Chi bảo đảm xã hội	42.047.600.000,0	48.888.524.322	6.840.924.322	116,3
-	Chi thường xuyên khác	1.510.000.000,0	1.510.000.000	-	100,0
-	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		205.320.153.190	205.320.153.190	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.597.000.000**	**15.755.603.000**	**(841.397.000)**	**94,9**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		-	-	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	**5.786.863.200**	**5.786.863.200**	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**97.700.481.035**	**97.700.481.035**	

Biểu mẫu số 53 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.094.887.000.000**	**948.069.900.000**	**145.817.100.000**	**1.583.199.656.521**	**1.339.782.944.218**	**243.416.712.303**	**144,6**	**141,3**	**166,9**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.094.887.000.000**	**948.069.900.000**	**145.817.100.000**	**1.438.249.993.883**	**1.242.082.463.183**	**196.167.530.700**	**131,4**	**131,0**	**134,5**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**58.570.000.000**	**58.570.000.000**	**-**	**59.202.111.427**	**59.202.111.427**	**-**	**101,1**	**101,1**	
1	Chi đầu tư cho các dự án (không bao gồm chi ĐTPT của CTMT)	58.570.000.000	58.570.000.000	-	59.202.111.427	59.202.111.427		101,1	101,1	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		-	-		-	-			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		-	-			-			
-	*Chi khoa học và công nghệ*		-	-		-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		-	-		-	-			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		-	-		-	-			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*		-	-		-	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-		-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-		-	-			
II	**Chi thường xuyên**	**900.226.000.000**	**757.378.900.000**	**142.847.100.000**	**1.246.737.881.974**	**1.078.366.381.916**	**168.371.500.058**	**138,5**	**142,4**	**117,9**
	Trong đó:		-	-	-	-	-			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	601.569.000.000	601.074.000.000	495.000.000	685.347.693.062	684.899.844.566	447.848.496	113,9	113,9	90,5
2	*Chi khoa học và công nghệ*		-	-	-	-	-			
3	*Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách*		-	-	13.220.187.200	5.786.863.200	7.433.324.000			
4	*Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới*		-	-	205.320.153.190	205.320.153.190	-			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		-		-	-	-			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		-	-	-	-	-			
V	**Dự phòng ngân sách**	**19.567.000.000**	**16.597.000.000**	**2.970.000.000**	**16.255.964.000**	**15.775.603.000**	**480.361.000**	**83,1**	**95,1**	**16,2**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-	-	-			
VI	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**116.524.000.000**	**115.524.000.000**	**-**	**116.054.036.482**	**88.738.366.840**	**27.315.669.642**			
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**115.524.000.000**	**114.524.000.000**	**-**	**115.060.340.482**	**87.744.670.840**	**27.315.669.642**			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.519.000.000	13.519.000.000		5.563.462.960	5.524.215.260	39.247.700			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.820.000.000	20.820.000.000		33.124.538.932	32.339.136.000	785.402.932			
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.185.000.000	80.185.000.000	1.000.000.000	76.372.338.590	49.881.319.580	26.491.019.010			
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**		**993.696.000**	**993.696.000**				
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**144.949.662.638**	**97.700.481.035**	**47.249.181.603**			

Biểu mẫu số 54 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chiđầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổsung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**1.125.346.274.332**	**73.340.553.427**	**159.912.884.700**	**892.092.836.205**	**1.333.996.081.018**	**59.202.111.427**	**1.089.678.817.716**	**-**	**-**	**87.414.670.840**	**74.162.784.000**	**13.251.886.840**	**118,5**		**122,1**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**1.125.346.274.332**	**73.340.553.427**	**159.912.884.700**	**892.092.836.205**	**1.030.975.446.793**	**59.202.111.427**	**884.358.664.526**	**-**	**-**	**87.414.670.840**	**74.162.784.000**	**13.251.886.840**	**91,6**		**99,1**
1	**Các cơ quan đơn vị của huyện**	**1.043.159.804.826**	**73.340.553.427**	**138.713.685.900**	**831.105.565.499**	**968.088.102.839**	**59.202.111.427**	**824.332.188.092**	**-**	**-**	**84.553.803.320**	**74.162.784.000**	**10.391.019.320**	**92,8**		**99,2**
1	Văn phòng huyện uỷ	14.208.682.000			14.208.682.000	14.164.384.360	-	14.164.384.360			-			99,7		99,7
2	Phòng LĐTB&XH	55.736.160.100		4.017.244.300	51.718.915.800	51.930.533.882		51.372.579.222			557.954.660		557.954.660	93,2		99,3
3	Phòng Nội vụ	2.961.200.000			2.961.200.000	2.790.441.420	-	2.790.441.420			-			94,2		94,2
4	Phòng Tài chính - KH	1.624.284.000			1.624.284.000	1.468.086.711	-	1.468.086.711			-			90,4		90,4
5	Văn phòng HĐND - UBND	10.233.474.000		760.000.000	9.473.474.000	8.598.346.290	-	8.598.346.290			-			84,0		90,8
6	Phòng Tư pháp	1.014.567.000			1.014.567.000	1.014.383.660	-	1.014.383.660			-			100,0		100,0
7	Phòng Văn hóa	2.103.787.000		885.970.000	1.217.817.000	1.999.952.000	-	1.193.772.000			806.180.000		806.180.000	95,1		98,0
8	Phòng dân tộc	10.825.919.900		9.628.429.900	1.197.490.000	3.244.051.660	-	1.167.321.000			2.076.730.660		2.076.730.660	30,0		97,5
9	Phòng NN&PTNT	34.898.792.000		32.551.097.000	2.347.695.000	7.614.204.000	-	2.321.681.000			5.292.523.000		5.292.523.000	21,8		98,9
10	Phòng Hạ tầng - Kinh tế	16.805.889.000			16.805.889.000	15.685.838.545	-	15.685.838.545			-			93,3		93,3
11	Thanh tra huyện	1.467.736.000			1.467.736.000	1.252.529.540	-	1.252.529.540			-			85,3		85,3
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.537.126.000			2.537.126.000	2.338.098.500	-	2.338.098.500			-			92,2		92,2
13	Phòng giáo dục	2.458.349.500			2.458.349.500	1.750.229.778	-	1.522.112.778			228.117.000		228.117.000	71,2		61,9
14	Sự nghiệp giáo dục	667.316.071.599		235.000.000	667.081.071.599	666.233.807.666	-	666.233.807.666			-			99,8		99,9
15	Trung tâm truyền thông văn hóa	18.826.541.400		2.382.300.000	16.444.241.400	17.794.868.400	-	16.428.241.400			1.366.627.000		1.366.627.000	94,5		99,9
16	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13.921.747.700		8.039.849.700	5.881.898.000	5.494.909.000	-	5.432.022.000			62.887.000		62.887.000	39,5		92,4
17	Trung tâm chính trị	2.522.031.200			2.522.031.200	2.143.459.000	-	2.143.459.000			-			85,0		85,0
18	Ban QLDA ĐTXD huyện	183.697.446.427	73.340.553.427	80.213.795.000	30.143.098.000	162.569.978.427	59.202.111.427	29.205.083.000			74.162.784.000	74.162.784.000		88,5		96,9
2	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**31.156.243.740**	**-**	**2.415.564.500**	**28.740.679.240**	**30.401.525.554**	**-**	**28.919.967.134**	**-**	**-**	**1.481.558.420**	**-**	**1.481.558.420**	**97,6**		**100,6**

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chiđầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổsung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
1	Cựu chiến binh	714.991.200	-		714.991.200	695.833.200	-	695.833.200	-	-	-			97,3		97,3
2	Mặt trận Tổ quốc	2.236.396.000	-		2.236.396.000	2.235.875.480	-	2.235.875.480			-			100,0		100,0
3	Huyện đoàn	1.400.817.000	-		1.400.817.000	1.400.778.992	-	1.400.778.992			-			100,0		100,0
4	Hội phụ nữ	3.364.437.500	-	2.085.564.500	1.278.873.000	2.742.802.820	-	1.261.244.400			1.481.558.420		1.481.558.420	81,5		98,6
5	Hội nông dân	1.352.207.040	-		1.352.207.040	1.283.099.184	-	1.283.099.184			-			94,9		94,9
6	Người cao tuổi	307.692.000	-		307.692.000	307.686.538	-	307.686.538			-			100,0		100,0
7	Hội TNXP	131.758.000	-		131.758.000	114.750.040	-	114.750.040			-			87,1		87,1
8	Hội bảo trợ	157.496.000	-		157.496.000	157.496.000	-	157.496.000			-			100,0		100,0
9	Hội khuyến học	159.116.000	-		159.116.000	159.116.000	-	159.116.000	-	-	-			100,0		100,0
10	Hội chữ thập đỏ	150.716.000	-		150.716.000	150.715.200	-	150.715.200			-			100,0		100,0
11	Hội ngành nghề	174.100.000	-		174.100.000	170.950.100	-	170.950.100			-			98,2		98,2
12	Huyện đội	14.622.403.000	-		14.622.403.000	14.622.403.000	-	14.622.403.000			-			100,0		100,0
13	Đồn biên phòng phiêng pần	385.920.000	-		385.920.000	385.920.000	-	385.920.000			-			100,0		100,0
14	Công an huyện	5.998.194.000	-	330.000.000	5.668.194.000	5.974.099.000	-	5.974.099.000			-			99,6		105,4
3	**Các đơn vị khác**	**51.030.225.766**	**-**	**18.783.634.300**	**32.246.591.466**	**32.485.818.400**	**-**	**31.106.509.300**	**-**	**-**	**1.379.309.100**	**-**	**1.379.309.100**	**63,7**		**96,5**
1	Tòa án nhân dân huyện	74.430.000	-		74.430.000	72.990.000	-	72.990.000			-			98,1		98,1
2	Ban quản lý phát triển lâm nghiệp bền vững	7.400.647.500	-	7.400.647.500	-	-	-	-			-			-		
3	Hạt kiểm lâm	7.254.696.000	-	7.254.696.000	-	993.696.000	-	993.696.000			-			13,7		
3	Ngân hàng chính sách xã hội	1.600.000.000	-		1.600.000.000	1.600.000.000	-	1.600.000.000			-			100,0		100,0
4	Trung tâm y tế	33.950.452.266		4.128.290.800	29.822.161.466	29.069.132.400		27.689.823.300			1.379.309.100		1.379.309.100			
5	Quỹ hỗ trợ hội nông dân huyện	300.000.000			300.000.000	300.000.000		300.000.000			-					
6	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Cường Tiến (công trình của Công an tỉnh)	450.000.000			450.000.000	450.000.000		450.000.000			-					
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**					-										
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**					-										
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	-				-										

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chiđầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổsung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					-										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)					205.320.153.190		135.617.696.146								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					97.700.481.035		69.702.457.044			-					

Biểu mẫu số 58 - NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán		Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	…
					Tổng số	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	4	5	6	7	9	10	11	12	15=4/1	16=5/2	17
	TỔNG SỐ	**146.817.100.000**	**-**	**243.416.712.303**	**-**	**170.401.710.058**	**447.848.496**	**25.765.820.642**	**1.549.849.000**	**24.215.971.642**	**47.249.181.603**	**165,8**		
1	Thị trấn Hát Lót	8.552.454.000,0	-	10.875.711.656	-	9.647.236.227	18.461.800	-	-	-	1.228.475.429	127,2		
2	Xã Chiềng Sung	5.842.565.000,0	-	8.174.346.649	-	6.385.171.716	19.965.000	338.468.608	297.000.000	41.468.608	1.450.706.325	139,9		
3	Xã Mường Bằng	6.689.747.000,0	-	7.978.339.416	-	7.531.777.831	19.994.200	82.527.200	-	82.527.200	364.034.385	119,3		
4	Xã Chiềng Chăn	6.251.907.000,0	-	9.245.844.624	-	7.286.993.434	25.000.000	770.498.500	88.000.000	682.498.500	1.188.352.690	147,9		
5	Xã Mường Chanh	5.695.564.000,0	-	8.361.929.403	-	6.519.743.785	19.948.860	382.191.000	350.000.000	32.191.000	1.459.994.618	146,8		
6	Xã Chiềng Ban	6.416.756.000,0	-	8.978.711.418	-	6.653.892.274	19.948.000	-	-	-	2.324.819.144	139,9		
7	Xã Chiềng Mung	7.928.972.000,0	-	9.818.692.771	-	9.192.573.504	-	66.000.000	-	66.000.000	560.119.267	123,8		
8	Xã Mường Bon	6.360.537.000,0	-	8.602.277.978	-	6.976.629.976	19.960.000	30.140.208	-	30.140.208	1.595.507.794	135,2		
9	Xã Chiềng Chung	5.571.991.000,0	-	7.811.444.950	-	6.495.248.072	23.396.000	623.333.000	-	623.333.000	692.863.878	140,2		
10	Xã Chiềng Mai	6.432.510.000,0	-	12.316.834.752	-	7.713.560.932	24.999.840	3.531.249.000	684.890.000	2.846.359.000	1.072.024.820	191,5		
11	Xã Hát Lót	7.261.516.000,0	-	10.736.124.644	-	8.611.502.635	19.971.476	113.936.960	-	113.936.960	2.010.685.049	147,8		
12	Xã Cò Nòi	9.415.650.000,0	-	13.725.826.492	-	11.147.882.929	19.950.700	162.194.000	-	162.194.000	2.415.749.563	145,8		
13	Xã Chiềng Nơi	6.717.550.000,0	-	14.082.923.212	-	8.041.612.168	24.954.400	2.697.589.500	-	2.697.589.500	3.343.721.544	209,6		
14	Xã Phiêng Cằm	7.368.757.000,0	-	22.122.223.460	-	8.984.915.916	25.000.000	2.635.870.846	-	2.635.870.846	10.501.436.698	300,2		
15	Xã Chiềng Dong	5.311.849.000,0	-	11.485.641.662	-	7.105.100.678	25.000.000	1.906.522.780	-	1.906.522.780	2.474.018.204	216,2		
16	Xã Chiềng kheo	5.538.343.000,0	-	9.852.423.503	-	6.559.813.845	24.958.200	2.239.718.220	-	2.239.718.220	1.052.891.438	177,9		
17	Xã Chiềng Ve	5.728.546.000,0	-	9.410.121.143	-	6.566.143.672	24.732.920	1.905.585.080	41.959.000	1.863.626.080	938.392.391	164,3		
18	Xã Chiềng Lương	8.258.792.000,0	-	14.574.135.318	-	9.415.683.412	-	1.795.639.960	-	1.795.639.960	3.362.811.946	176,5		
19	Xã Phiêng Pằn	7.819.773.000,0	-	13.991.749.489	-	9.312.529.358	24.954.900	1.613.448.900	-	1.613.448.900	3.065.771.231	178,9		
20	Xã Nà Ớt	5.948.459.000,0	-	11.352.515.511	-	7.425.737.310	24.999.200	1.754.597.870	-	1.754.597.870	2.172.180.331	190,8		
21	Xã Tà Hộc	5.667.557.000,0	-	10.051.914.843	-	5.923.756.077	21.657.000	3.001.079.510	88.000.000	2.913.079.510	1.127.079.256	177,4		
22	Xã Nà Bó	6.037.305.000,0	-	9.866.979.409	-	6.904.204.307	19.996.000	115.229.500	-	115.229.500	2.847.545.602	163,4		
							-			-				

Biểu mẫu số 59 - NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Tr.đó: Vốn thực hiện các CTMT		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2
	TỔNG SỐ	**136.652.300.000**	**136.652.300.000**	**205.320.153.190**	**135.617.696.146**	**69.702.457.044**	**50.612.090.000**	**150,3**	**99,2**
1	Thị trấn Hát Lót	7.064.754.000	7.064.754.000	8.684.116.408	7.288.031.000	1.396.085.408	70.000.000	122,9	103,2
2	Xã Chiềng Sung	5.576.565.000	5.576.565.000	7.549.855.180	5.326.725.000	2.223.130.180	1.225.000.000	135,4	95,5
3	Xã Mường Bằng	6.442.047.000	6.442.047.000	7.496.859.334	6.436.255.000	1.060.604.334	143.690.000	116,4	99,9
4	Xã Chiềng Chăn	6.113.407.000	6.113.407.000	8.264.619.253	6.070.538.000	2.194.081.253	1.302.150.000	135,2	99,3
5	Xã Mường Chanh	5.630.564.000	5.630.564.000	7.415.684.532	5.563.881.000	1.851.803.532	1.286.020.000	131,7	98,8
6	Xã Chiềng Ban	6.224.756.000	6.224.756.000	7.755.973.064	6.145.902.000	1.610.071.064	933.000.000	124,6	98,7
7	Xã Chiềng Mung	6.505.972.000	6.505.972.000	8.038.126.979	6.781.737.000	1.256.389.979	132.690.000	123,5	104,2
8	Xã Mường Bon	6.020.637.000	6.020.637.000	8.058.250.998	5.944.644.000	2.113.606.998	1.383.000.000	133,8	98,7
9	Xã Chiềng Chung	5.524.991.000	5.524.991.000	6.894.173.609	5.436.828.000	1.457.345.609	767.630.000	124,8	98,4
10	Xã Chiềng Mai	6.237.510.000	6.237.510.000	11.017.491.262	6.294.657.000	4.722.834.262	3.753.970.000	176,6	100,9
11	Xã Hát Lót	6.578.516.000	6.578.516.000	8.939.748.707	6.531.302.000	2.408.446.707	1.473.000.000	135,9	99,3
12	Xã Cò Nòi	6.738.650.000	6.738.650.000	8.697.093.946	6.806.156.946	1.890.937.000	594.010.000	129,1	101,0
13	Xã Chiềng Nơi	6.537.550.000	6.697.550.000	12.048.239.696	6.551.364.000	5.496.875.696	4.693.820.000	184,3	97,8
14	Xã Phiêng Cằm	7.003.757.000	7.003.757.000	19.663.333.206	7.069.736.000	12.593.597.206	11.623.570.000	280,8	100,9
15	Xã Chiềng Dong	5.273.849.000	5.273.849.000	9.712.624.527	5.590.073.000	4.122.551.527	3.630.170.000	184,2	106,0

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Tr.đó: Vốn thực hiện các CTMT		
16	Xã Chiềng Kheo	5.500.343.000	5.500.343.000	8.202.122.796	4.827.937.000	3.374.185.796	2.686.430.000	149,1	87,8
17	Xã Chiềng Ve	5.110.546.000	5.710.546.000	8.630.527.496	5.811.900.000	2.818.627.496	2.146.900.000	168,9	101,8
18	Xã Chiềng Lương	7.277.792.000	7.437.792.000	11.691.753.457	7.277.294.000	4.414.459.457	3.382.270.000	160,6	97,8
19	Xã Phiêng Pằn	7.747.773.000	7.747.773.000	11.882.716.766	7.741.021.200	4.141.695.566	3.062.450.000	153,4	99,9
20	Xã Nà Ớt	5.898.459.000	5.898.459.000	9.596.977.511	5.883.963.000	3.713.014.511	2.827.670.000	162,7	99,8
21	Xã Tà Hộc	5.562.557.000	5.642.557.000	8.455.840.463	5.211.473.000	3.244.367.463	2.581.960.000	152,0	92,4
22	Xã Nà Bó	5.081.305.000	5.081.305.000	6.624.024.000	5.026.278.000	1.597.746.000	912.690.000	130,4	98,9

Biểu mẫu số 61-NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

ĐVT: Đồng.

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	**220.413.426.338**	**83.045.685.000**	**137.367.741.338**	**113.510.491.482**	**75.712.633.000**	**37.797.858.482**	**5.563.462.960**	**-**	**-**	**-**	**5.563.462.960**	**5.563.462.960**	**-**	**74.822.489.590**	**46.437.204.000**	**46.437.204.000**	**-**	**28.385.285.590**	**28.385.285.590**	**-**	**33.124.538.932**	**29.275.429.000**	**29.275.429.000**	**-**	**3.849.109.932**	**3.849.109.932**	**-**	**51,5**	**91,2**	**27,5**
I	**Ngân sách huyện**	**158.919.188.700**	**80.193.795.000**	**78.725.393.700**	**87.744.670.840**	**74.162.784.000**	**13.581.886.840**	**5.524.215.260**	**-**	**-**	**-**	**5.524.215.260**	**5.524.215.260**	**-**	**49.881.319.580**	**45.237.355.000**	**45.237.355.000**	**-**	**4.643.964.580**	**4.643.964.580**	**-**	**32.339.136.000**	**28.925.429.000**	**28.925.429.000**	**-**	**3.413.707.000**	**3.413.707.000**	**-**	**55,2**		**17,3**
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32.551.097.000	-	32.551.097.000	5.292.523.000	-	5.292.523.000	3.432.051.000	-	-	-	3.432.051.000	3.432.051.000	-	26.352.000	-	-	-	26.352.000	26.352.000	-	1.834.120.000	-	-	-	1.834.120.000	1.834.120.000	-	-	-	-
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.039.849.700	-	8.039.849.700	62.887.000	-	62.887.000	62.887.000	-	-	-	62.887.000	62.887.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung tâm Y tế	4.128.290.800	-	4.128.290.800	1.379.309.100	-	1.379.309.100	1.056.362.600	-	-	-	1.056.362.600	1.056.362.600	-	322.946.500	-	-	-	322.946.500	322.946.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Lao động	4.017.244.300	-	4.017.244.300	557.954.660	-	557.954.660	557.954.660	-	-	-	557.954.660	557.954.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Tài chính - KH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Văn hoá	885.970.000	-	885.970.000	806.180.000	-	806.180.000	414.960.000	-	-	-	414.960.000	414.960.000	-	391.220.000	-	-	-	391.220.000	391.220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm truyền thông văn hóa	2.382.300.000	-	2.382.300.000	1.366.627.000	-	1.366.627.000	-	-	-	-	-	-	-	117.040.000	-	-	-	117.040.000	117.040.000	-	1.249.587.000	-	-	-	1.249.587.000	1.249.587.000	-	-	-	-
8	Phòng dân tộc	9.628.429.900	-	9.628.429.900	2.076.730.660	-	2.076.730.660	-	-	-	-	-	-	-	2.076.730.660	-	-	-	2.076.730.660	2.076.730.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Ban Quản lý dự án phát triển lâm nghiệp bền vững	7.400.647.500	-	7.400.647.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hạt kiểm lâm	6.261.000.000	-	6.261.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Văn phòng HĐND-UBND	760.000.000	-	760.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hội liên hiệp phụ nữ	2.085.564.500	-	2.085.564.500	1.481.558.420	-	1.481.558.420	-	-	-	-	-	-	-	1.481.558.420	-	-	-	1.481.558.420	1.481.558.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	235.000.000	-	235.000.000	228.117.000	-	228.117.000	-	-	-	-	-	-	-	228.117.000	-	-	-	228.117.000	228.117.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Ban QLDA đầu tư xây dựng và Tái định cư	80.213.795.000	80.193.795.000	20.000.000	74.162.784.000	74.162.784.000	-	-	-	-	-	-	-	-	45.237.355.000	45.237.355.000	45.237.355.000	-	-	-	-	28.925.429.000	28.925.429.000	28.925.429.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Công an huyện	330.000.000	-	330.000.000	330.000.000	-	330.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000.000	-	-	-	330.000.000	330.000.000	-			
II	**Ngân sách xã**	**61.494.237.638**	**2.851.890.000**	**58.642.347.638**	**25.765.820.642**	**1.549.849.000**	**24.215.971.642**	**39.247.700**	**-**	**-**	**-**	**39.247.700**	**39.247.700**	**-**	**24.941.170.010**	**1.199.849.000**	**1.199.849.000**	**-**	**23.741.321.010**	**23.741.321.010**	**-**	**785.402.932**	**350.000.000**	**350.000.000**	**-**	**435.402.932**	**435.402.932**	**-**	**41,9**		**41,3**
1	TT Hát Lót	81.605.500	-	81.605.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Xã Chiềng Sung	1.382.244.000	297.000.000	1.085.244.000	338.468.608	297.000.000	41.468.608	-	-	-	-	-	-	-	297.000.000	297.000.000	297.000.000	-	-	-	-	41.468.608	-	-	-	41.468.608	41.468.608		24,5		3,8
3	Xã Mường Bằng	328.478.771	-	328.478.771	82.527.200	-	82.527.200	-	-	-	-	-	-	-	82.527.200	-	-	-	82.527.200	82.527.200	-	-	-	-	-	-	-		25,1		25,1
4	Xã Chiềng Chăn	1.608.586.860	88.000.000	1.520.586.860	770.498.500	88.000.000	682.498.500	-	-	-	-	-	-	-	770.498.500	88.000.000	88.000.000	-	682.498.500	682.498.500	-	-	-	-	-	-	-		47,9		44,9
5	Xã Mường Chanh	1.733.130.000	350.000.000	1.383.130.000	382.191.000	350.000.000	32.191.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	382.191.000	350.000.000	350.000.000	-	32.191.000	32.191.000		22,1		2,3
6	Xã Chiềng Ban	1.057.439.886	-	1.057.439.886	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-
7	Xã Chiềng Mung	214.037.000	-	214.037.000	66.000.000	-	66.000.000	-	-	-	-	-	-	-	66.000.000	-	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-	-	-	-	-	-		30,8		30,8
8	Xã Mường Bon	1.439.580.000	-	1.439.580.000	30.140.208	-	30.140.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.140.208	-	-	-	30.140.208	30.140.208				
9	Xã Chiềng Chung	1.165.632.000	-	1.165.632.000	623.333.000	-	623.333.000	-	-	-	-	-	-	-	585.155.000	-	-	-	585.155.000	585.155.000	-	38.178.000	-	-	-	38.178.000	38.178.000		53,5		53,5
10	Xã Chiềng Mai	4.278.156.912	792.890.000	3.485.266.912	3.531.249.000	684.890.000	2.846.359.000	-	-	-	-	-	-	-	3.531.249.000	684.890.000	684.890.000	-	2.846.359.000	2.846.359.000	-	-	-	-	-	-	-		82,5		81,7
11	Xã Hát Lót	1.527.649.971	-	1.527.649.971	113.936.960	-	113.936.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.936.960	-	-	-	113.936.960	113.936.960				
12	Xã Cò Nòi	889.645.650	80.000.000	809.645.650	162.194.000	-	162.194.000	-	-	-	-	-	-	-	119.010.000	-	-	-	119.010.000	119.010.000	-	43.184.000	-	-	-	43.184.000	43.184.000		18,2		20,0
13	Xã Chiềng Nơi	5.761.686.460	256.000.000	5.505.686.460	2.697.589.500	-	2.697.589.500	-	-	-	-	-	-	-	2.697.589.500	-	-	-	2.697.589.500	2.697.589.500	-	-	-	-	-	-	-		46,8		49,0
14	Xã Phiềng Cẩm	12.550.491.000	188.000.000	12.362.491.000	2.635.870.846	-	2.635.870.846	4.500.000	-	-	-	4.500.000	4.500.000	-	2.558.812.200	-	-	-	2.558.812.200	2.558.812.200	-	72.558.646	-	-	-	72.558.646	72.558.646		21,0		21,3
15	Xã Chiềng Dong	4.144.908.028	96.000.000	4.048.908.028	1.906.522.780	-	1.906.522.780	-	-	-	-	-	-	-	1.877.706.780	-	-	-	1.877.706.780	1.877.706.780	-	28.816.000	-	-	-	28.816.000	28.816.000		46,0		47,1
16	Xã Chiềng Khoa	3.254.630.000	96.000.000	3.158.630.000	2.239.718.220	-	2.239.718.220	-	-	-	-	-	-	-	2.239.718.220	-	-	-	2.239.718.220	2.239.718.220	-	-	-	-	-	-	-		68,8		70,9
17	Xã Chiềng Ve	2.609.494.200	60.000.000	2.549.494.200	1.905.585.080	41.959.000	1.863.626.080	-	-	-	-	-	-	-	1.905.585.080	41.959.000	41.959.000	-	1.863.626.080	1.863.626.080	-	-	-	-	-	-	-		73,0		73,1
18	Xã Chiềng Lương	4.372.723.800	216.000.000	4.156.723.800	1.795.639.960	-	1.795.639.960	-	-	-	-	-	-	-	1.795.639.960	-	-	-	1.795.639.960	1.795.639.960	-	-	-	-	-	-	-		41,1		43,2
19	Xã Phiềng Pần	4.148.403.800	112.000.000	4.036.403.800	1.613.448.900	-	1.613.448.900	3.838.200	-	-	-	3.838.200	3.838.200	-	1.609.610.700	-	-	-	1.609.610.700	1.609.610.700	-	-	-	-	-	-	-		38,9		40,0
20	Xã Nà Ớt	3.807.442.800	-	3.807.442.800	1.754.597.870	-	1.754.597.870	1.610.000	-	-	-	1.610.000	1.610.000	-	1.752.987.870	-	-	-	1.752.987.870	1.752.987.870	-	-	-	-	-	-	-		46,1		46,1
21	Xã Tà Hộc	4.056.558.000	220.000.000	3.836.558.000	3.001.079.510	88.000.000	2.913.079.510	-	-	-	-	-	-	-	2.966.150.000	88.000.000	88.000.000	-	2.878.150.000	2.878.150.000	-	34.929.510	-	-	-	34.929.510	34.929.510		74,0		75,9
22	Xã Nà Bó	1.081.713.000	-	1.081.713.000	115.229.500	-	115.229.500	29.299.500	-	-	-	29.299.500	29.299.500	-	85.930.000	-	-	-	85.930.000	85.930.000	-	-	-	-	-	-	-				